

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẠN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thụ, Hải Phòng

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47,653,638,043	47,915,563,737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,268,751,386	21,055,054,619
1. Tiền	111	V.01	11,268,751,386	4,055,054,619
2. Các khoản tương đương tiền	112			17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,822,024,128	11,586,526,333
1. Phải thu khách hàng	131		8,667,160,610	4,705,606,898
2. Trả trước cho người bán	132		13,325,886,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,749,148	7,066,691,065
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(185,771,630)	(185,771,630)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	11,290,158,616	13,531,663,667
1. Hàng tồn kho	141		11,290,158,616	13,531,663,667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,272,703,913	1,742,319,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,012,123,023	23,780,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,069,319,626	448,677,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	417,836,365	340,238,723
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		773,424,899	929,622,682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,859,685,511	201,007,872,805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		196,845,485,511	200,713,355,133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	188,999,575,092	193,351,267,073
- Nguyên giá	222		268,728,363,825	268,705,417,825
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79,728,788,733)	(75,354,150,752)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,255,296,000	7,255,296,000
- Nguyên giá	228		7,282,609,900	7,282,609,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27,313,900)	(27,313,900)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	590,614,419	106,792,060
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,200,000	294,517,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		280,317,672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		14,200,000	14,200,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244,513,323,554	248,923,436,542
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		160,060,259,636	159,776,131,160
I. Nợ ngắn hạn	310		74,068,678,759	58,919,315,091
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,730,470,384	23,065,510,384
2. Phải trả người bán	312		15,118,739,663	12,483,582,461
3. Người mua trả tiền trước	313		8,133,469,182	6,007,291,802
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		2,704,027
5. Phải trả người lao động	315		1,953,795,028	1,805,396,451

6. Chi phí phải trả	316	V.17	10,242,900,000	11,287,720,637
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,591,049,521	3,876,454,348
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		298,254,981	390,654,981
II. Nợ dài hạn	330		85,991,580,877	100,856,816,069
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	85,912,584,080	100,777,819,272
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78,996,797	78,996,797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84,453,063,918	89,147,305,382
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	84,453,063,918	89,147,305,382
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,169,335,000	17,169,335,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(11,243,466)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,007,495,080	2,007,495,080
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,522,991,459	2,522,991,459
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,753,242,379	7,458,727,309
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244,513,323,554	248,923,436,542
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05	USD	284,408.47	73,099.77
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

CÔNG TY:
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,329,820,585	47,575,317,040	37,329,820,585	47,575,317,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,329,820,585	47,575,317,040	37,329,820,585	47,575,317,040
4. Giá vốn hàng bán	11		39,224,089,344	43,492,366,136	39,224,089,344	43,492,366,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(1,894,268,759)	4,082,950,904	(1,894,268,759)	4,082,950,904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85,670,698	567,857,347	85,670,698	567,857,347
7. Chi phí tài chính	22		1,427,664,367	2,518,292,882	1,427,664,367	2,518,292,882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,335,509,503	2,043,133,610	1,335,509,503	2,043,133,610
8. Chi phí bán hàng	24		20,367,750	273,795,457	20,367,750	273,795,457
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,593,325,724	1,267,952,515	1,593,325,724	1,267,952,515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(4,849,955,902)	590,767,397	(4,849,955,902)	590,767,397
11. Thu nhập khác	31		153,739,635	520	153,739,635	520
12. Chi phí khác	32		9,268,663	1	9,268,663	1
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		144,470,972	519	144,470,972	519
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4,705,484,930)	590,767,916	(4,705,484,930)	590,767,916
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			147,691,979		147,691,979
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(4,705,484,930)	443,075,937	(4,705,484,930)	443,075,937
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			74		74

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36,464,673,192	55,502,410,377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,036,689,529)	(34,473,388,182)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,410,340,083)	(6,788,090,642)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,233,138,889)	(3,928,729,641)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(73,040,456)	(246,577,672)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,161,899,630	881,542,897
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,482,592,228)	(3,031,891,221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,609,228,363)	7,915,275,916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,946,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,049,493	118,017,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48,103,493	118,017,658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,200,275,192)	(2,271,840,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,200,275,192)	(2,271,840,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9,761,400,062)	5,761,453,574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,055,054,619	10,655,667,684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24,903,171)	(5,412,889)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,268,751,386	16,411,708,369

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD
QUÝ I - 2012

Khoản mục	Kỳ này	Luỹ kế
I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh	39,224,089,344	39,224,089,344
Chi phí nhiên liệu	12,404,451,372	12,404,451,372
Chi phí dầu nhờn	1,189,029,754	1,189,029,754
Chi phí vật liệu	496,260,301	496,260,301
Chi phí lương	3,662,446,422	3,662,446,422
Chi phí BHXH	142,934,217	142,934,217
Chi phí KPCĐ	66,124,000	66,124,000
Chi phí ăn ca định lượng	474,977,837	474,977,837
Chi phí BH thất nghiệp	7,029,602	7,029,602
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,374,341,904	4,374,341,904
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1,813,317,672	1,813,317,672
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	1,092,213,645	1,092,213,645
Chi phí bảo hiểm HULL	658,242,486	658,242,486
Chi phí bảo hiểm P&I	1,659,310,477	1,659,310,477
Chi phí đăng kiểm	113,823,845	113,823,845
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	2,215,606,289	2,215,606,289
Chi phí bốc xếp	734,938,678	734,938,678
Phí kiểm đếm	379,425	379,425
Chi phí nước ngọt	164,261,553	164,261,553
Chi phí kiểm dịch	6,345,000	6,345,000
Chi phí giao nhận áp tải	135,405,281	135,405,281
Chi phí bảo hiểm tai nạn cao cho TV	45,843,411	45,843,411
Chi phí vệ sinh hầm hàng	14,200,400	14,200,400
Chi phí thông tin	31,879,909	31,879,909
Cước ô tô	2,873,923,902	2,873,923,902
Cước tàu biển	3,998,892,441	3,998,892,441
Cước sà lan	61,041,068	61,041,068
Bảo hiểm hàng hoá	116,132,495	116,132,495
Chi phí thuê thuyền viên	59,940,000	59,940,000
Chi phí BHLĐ, thuốc, bảo	11,378,191	11,378,191

Chi phí tiếp khách	82,215,600	82,215,600
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	244,433,996	244,433,996
Chi khác	272,768,171	272,768,171
II. Chi phí bán hàng	20,367,750	20,367,750
III. Chi phí quản lý	1,593,325,724	1,593,325,724
Chi phí lương	841,500,000	841,500,000
Chi phí BHXH	60,185,043	60,185,043
Chi phí KPCĐ	12,468,000	12,468,000
Chi phí BH thất nghiệp	2,959,946	2,959,946
Chi phí khấu hao TSCĐ	296,077	296,077
Chi phí tiếp khách	26,781,728	26,781,728
Chi phí thuế	3,000,000	3,000,000
Chi phí văn phòng phẩm	11,124,500	11,124,500
Chi phí sửa chữa ô tô	7,259,950	7,259,950
Chi phí cầu đường	2,984,000	2,984,000
Chi phí xăng dầu	43,791,088	43,791,088
Chi phí mua sắm thiết bị	8,980,000	8,980,000
Sửa chữa thiết bị văn phòng	12,630,000	12,630,000
Chi phí thuê nhà	76,180,709	76,180,709
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	7,000,000	7,000,000
Chi phí thù lao HĐQT	23,000,000	23,000,000
Chi phí công tác phí	277,569,109	277,569,109
Chi phí Bảo hiểm xe	3,862,000	3,862,000
Phí chuyển tiền	23,062,858	23,062,858
Chi phí quảng cáo	41,560,000	41,560,000
Chi phí điện thoại, điện tín	29,335,876	29,335,876
Chi phí điện	1,037,500	1,037,500
Chi phí ăn trưa	56,380,000	56,380,000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	15,000,000	15,000,000
Chi phí quản lý khác	5,377,340	5,377,340
IV. Tổng cộng:	40,837,782,818	40,837,782,818

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG

QUÝ I - 2012

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy Kế
Hoạt động vận tải		
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	28,875,864,993	28,875,864,993
II. Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán		
III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	28,875,864,993	28,875,864,993
IV. Chi phí	32,303,387,413	32,303,387,413
1. Chi phí trực tiếp	31,032,785,791	31,032,785,791
2. Chi phí bán hàng	20,367,750	20,367,750
3. Chi phí quản lý	1,250,233,872	1,250,233,872
V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải	(3,427,522,420)	(3,427,522,420)
Hoạt động dịch vụ		
A. HĐ Dịch vụ vận tải		
I. Doanh thu	8,453,955,592	8,453,955,592
II. Các khoản giảm trừ		
+ Chiết khấu thương mại		
III. Doanh thu thuần	8,453,955,592	8,453,955,592
IV. Chi phí	8,534,395,405	8,534,395,405
1. Chi phí trực tiếp	8,191,303,553	8,191,303,553
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	343,091,852	343,091,852
V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải	(80,439,813)	(80,439,813)
Hoạt động tài chính		
I. Doanh thu tài chính	85,670,698	85,670,698
1. Hoạt động đầu tư	62,302,423	62,302,423
2. Chênh lệch tỷ giá	14,621,205	14,621,205
3. Lãi tiền gửi ngân hàng	8,747,070	8,747,070
4. Hoạt động khác		
II. Chi phí tài chính	1,427,664,367	1,427,664,367
1. Chi phí HĐ đầu tư		

2. Chênh lệch tỷ giá	92,154,864	92,154,864
3. Chi phí lãi vay	1,335,509,503	1,335,509,503
4. Hoạt động khác		
III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	(1,341,993,669)	(1,341,993,669)
1. Hoạt động đầu tư	62,302,423	62,302,423
2. Chênh lệch tỷ giá	(77,533,659)	(77,533,659)
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	(1,326,762,433)	(1,326,762,433)
4. Hoạt động khác		
Hoạt động khác		
I. Thu nhập hoạt động khác	153,739,635	153,739,635
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Thu nhập khác	153,739,635	153,739,635
II. Chi phí hoạt động khác	9,268,663	9,268,663
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Chi phí khác	9,268,663	9,268,663
III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	144,470,972	144,470,972
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Lợi nhuận khác	144,470,972	144,470,972

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(4,705,484,930)

Trần Thị Thanh Nhàn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ : Số 1 Hoàng Văn Thụ – Hải Phòng

Mẫu số : B09a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2012

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 1 năm 2012

Trong quý 1/2012 đội tàu công ty có 2 tàu khai thác tuyến Đông Nam á, 01 tàu cho thuê định hạn, 01 tàu sửa chữa định kỳ. Bên cạnh việc một tàu phải sửa chữa thì các tàu đang khai thác thời gian chờ đợi kéo dài do lượng hàng hóa khan hiếm dẫn đến doanh thu giảm sút đáng kể, chỉ đạt 37,33 tỷ đồng, bằng 78,47% cùng kỳ năm trước. Mặt khác các chi phí đầu vào tăng cao, đặc biệt là nhiên liệu nên kết thúc quý 1/2012 công ty bị lỗ 4,7 tỷ đồng.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được công bố.

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : chưa thực hiện
- Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; QĐ 203/2009/QĐ-BTC -20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đà (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong nhiều năm.

- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa là 5 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động SXKD kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD.

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty trích chi phí sửa chữa lớn cho đội tàu biển của công ty. Công ty xây dựng dự toán chi phí sửa chữa cho một lần lên đà (chu kỳ sửa chữa trên đà là 2,5 năm 1 lần), sau đó tính trích chi phí sửa chữa cho 1 năm. Sau 2,5 năm sẽ quyết toán số chi phí sửa chữa lớn đã trích và số thực tế đã phát sinh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Cuối năm công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài Chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng” : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.
- Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư hướng dẫn số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:
 - + Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

- + Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.
- + Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.
- + Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ xác định khi lập báo cáo tài chính cuối năm.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ :

1- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng :

2-Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (*trang sau*)

3- Cổ tức đã trả : 0

4- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (*theo biểu B05-HH*)

5- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ : không có

6- Các thông tin khác: Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2011 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

V.22 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000	17,169,335,000	1,341,838,558	2,190,163,198	11,558,359,909	(137,579,147)	92,122,117,518
Tăng VĐL từ phát hành CP							-
Tăng VLĐ từ các quỹ							-
- Lãi trong năm nay					400,246,097		400,246,097
Phân phối lợi nhuận			665,656,522	332,828,261	(998,484,783)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(501,393,914)		(501,393,914)
- Chia cổ tức năm 2010					(3,000,000,000)		(3,000,000,000)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước						137,579,147	137,579,147
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ						(11,243,466)	(11,243,466)
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	17,169,335,000	2,007,495,080	2,522,991,459	7,458,727,309	(11,243,466)	89,147,305,382
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000	17,169,335,000	2,007,495,080	2,522,991,459	7,458,727,309	(11,243,466)	89,147,305,382

Tăng VĐL từ phát hành CP							-
Tăng VLĐ từ các quỹ							-
- Lãi (Lỗ) trong năm nay					(4,705,484,930)		(4,705,484,930)
Phân phối lợi nhuận							-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
- Chia cổ tức năm 2010							-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước						11,243,466	11,243,466
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ							-
Số dư cuối kỳ này	60,000,000,000	17,169,335,000	2,007,495,080	2,522,991,459	2,753,242,379	0	84,453,063,918

+ Các chỉ tiêu của năm trước là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam): 30%	18,000,000,000	18,000,000,000

- Vốn góp của các đối tượng khác : 70%	42,000,000,000	42,000,000,000
Cộng	60,000,000,000	60,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Quý này	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia	0	3,000,000,000
d) Cổ tức :		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4,530,486,539	4,530,486,539
- Quỹ dự phòng tài chính	2,007,495,080	2,007,495,080
	2,522,991,459	2,522,991,459

TỔNG CTY HÀNG HẢI VN
Cty CP DVVT và Thương mại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/KT

V/v: ☐ giải trình chênh lệch 10% LNTT

Quý I/2011 ☐

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận trước thuế quý I/2012 giảm hơn 10% lợi nhuận trước thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Quý I/2012 nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Giá cước vận tải và cho thuê định hạn không những không tăng mà còn giảm 10% - 15% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó tàu Transco Star của Công ty vào đà sửa chữa từ cuối năm 2011 đến nay nên doanh thu quý I/2012 giảm 10,246 tỷ so với cùng kỳ năm 2011. Tuy nhiên các chi phí đầu vào như cảng phí, nhiên liệu, bảo hiểm, sửa chữa ☐ lại liên tục tăng cao nên giá vốn hàng bán quý I/2012 chỉ giảm 4,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Từ những nguyên nhân trên nên kết thúc quý I/2012 kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ là: 4,7 tỷ đồng, sụt giảm hơn 5,1 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Nt.
- Lưu KT